DANH SÁCH PHÒNG THI KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG 9 LÊN 10 LẦN II

TT	Họ và tên		Trường	Điện thoại	SBD	Phòng thi môn thường	Phòng thi môn chuyên	Môn chuyên
1	Lê Hoàng Nhã	An	Võ Văn Kiệt	*****163	100001	B3.1	D2.1	Sinh
2	Trương Thị Mai	An	Trương Thế Vinh	*****727	100002	B3.1	D1.3	Hóa
3	Nguyễn Bảo Thiên	An	Chu Văn An	*****878	100003	B3.1	TIN 1	Tin
4	Phan Nguyễn Hoàng	An	Nguyễn Tất Thành	*****374	100004	B3.1	D3.5	Địa
5	Nguyễn Thị Thu	An	Nguyễn Bỉnh Khiêm	*****616	100005	B3.1	D3.5	Địa
6	Phạm Hoàng	An		*****995	100006	B3.1	TIN 1	Tin
7	Phan Hà	An	Nguyễn Du	*****884	100007	B3.1	D2.1	Sinh
8	Lê Hoài	An	Trần Phú	*****119	100008	B3.1	B3.5	Lí
9	Lê Nguyễn Thành	An	Nguyễn Bĩnh Khiêm	*****065	100009	B3.1	D3.3	Sử
10	Nguyễn Huỳnh Bảo	An	Trần Phú	*****355	100010	B3.1		
11	Phạm Nguyễn Hoài	An		*****216	100011	B3.1	TIN 1	Tin
12	Phan Tấn	An		*****199	100012	B3.1	B3.5	Lí
13	Nguyễn Thiên	An		*****	100728	HĐ	D3.2	Anh
14	Lê Thị Trâm	Anh	Nguyễn Du	*****098	100013	B3.1	D3.3	Sử
15	Phạm Bình Phương	Anh	Đăk Buk So	*****939	100014	B3.1	D2.6	Anh
16	Nguyễn Hà Phương	Anh	Lương Thế Vinh	*****112	100015	B3.1	D2.4	Văn
17	Trần Đức	Anh	Trần Phú	*****347	100016	B3.1	B3.5	Lí
18	Nguyễn Hoàng Minh	Anh	Nguyễn Tất Thành	*****398	100017	B3.1	D1.3	Hóa
19	Phạm Quỳnh	Anh	Nguyễn Tất Thành	*****727	100018	B3.1	D1.3	Hóa
20	Lê Đức	Anh	Nguyễn Công Trứ	*****866	100019	B3.1	B3.5	Lí
21	Nguyễn Ngọc Bảo	Anh	Đăk Buk So	*****048	100020	B3.1	D1.3	Hóa
22	Phạm Hải	Anh	Lương Thế Vinh	*****313	100021	B3.1	D1.3	Hóa
23	Phạm Mai	Anh	Nguyễn Du	*****347	100022	B3.1	D3.3	Sử
24	Phạm Tuấn	Anh		*****684	100023	B3.1	D1.3	Hóa
25	Vũ Phương	Anh	Nguyễn Tất Thành	*****041	100024	B3.1	B3.5	Lí
26	Nguyễn Thị Vân	Anh	Lê Quý Đôn	*****704	100025	B3.2	TIN 2	Tin
27	Bế Nguyễn Quỳnh	Anh	Hai Bà Trưng	*****340	100026	B3.2	D3.5	Địa
28	Phạm Ngọc Kim	Anh	Phan Chu Trinh	*****449	100027	B3.2	D2.1	Sinh
29	Phạm Trần Mai	Anh	Nguyễn Tất Thành	*****109	100028	B3.2	D2.1	Sinh
30	Trịnh Thu	Anh		*****319	100029	B3.2	D3.5	Địa
31	Nguyễn Ngọc Mai	Anh	Lê Quý Đôn	*****909	100030	B3.2		
32	Phạm Thị Hải	Anh	Trần Phú	*****212	100031	B3.2	D3.3	Sử
33	Phạm Nguyễn Quỳnh	Anh	Nguyễn Bĩnh Khiêm	*****586	100032	B3.2	D1.3	Hóa
34	Nguyễn Hương	Anh	Nguyễn Du	*****866	100033	B3.2	D2.6	Anh
35	Hoàng Lân	Anh	Nguyễn Tất Thành	*****829	100034	B3.2	D2.1	Sinh
36	Đặng Đức	Anh		*****379	100035	B3.2		
37	Trần Nguyễn Mai	Anh		*****936	100036	B3.2	D2.6	Anh

DANH SÁCH PHÒNG THI KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG 9 LÊN 10 LẦN II

TT	Họ và tên		Trường	Điện thoại	SBD	Phòng thi môn thường	Phòng thi môn chuyên	Môn chuyên
38	Nhâm Hồng	Anh		*****828	100037	B3.2	B3.1	Toán
39	Nguyễn Thị Kim	Anh	Lý Thường Kiệt	*****639	100038	B3.2	B3.1	Toán
40	Phạm Lương Phương	Anh	Trần Quốc Toản	*****539	100039	B3.2	B3.1	Toán
41	Phạm Thị Quỳnh	Anh	Nguyễn Tất Thành	*****221	100040	B3.2	D3.5	Địa
42	Trần Nhân Việt	Anh	Nguyễn Du	*****245	100041	B3.2		
43	Phạm Thị Quỳnh	Anh	Quang Trung	*****026	100042	B3.2	D2.6	Anh
44	Nguyễn Ngọc Kiều	Anh	Nguyễn Tất Thành	*****203	100043	B3.2	D2.1	Sinh
45	Phan Võ Thế	Anh		*****768	100044	B3.2	B3.5	Lí
46	Trương Lan	Anh		*****777	100045	B3.2	D2.6	Anh
47	Nguyễn Ngọc Vân	Anh		*****777	100046	B3.2	B3.5	Lí
48	Nguyễn Quỳnh	Anh		*****	100047	B3.2	D3.3	Sử
49	Phan Văn Hoàng	Anh		*****185	100048	B3.2	B3.4	Toán
50	Tạ Văn	Anh		*****337	100049	B3.3		
51	Đỗ Lan	Anh		*****103	100050	B3.3	B3.4	Toán
52	Bùi Minh	Anh		*****432	100051	B3.3	HĐ	Sinh
53	Tống Như Tứ	Anh		*****789	100052	B3.3	D3.3	Sử
54	Lê Tuấn	Anh		*****058	100053	B3.3	D2.4	Văn
55	Dđinh Hà Vân	Anh		*****324	100054	B3.3	D1.3	Hóa
56	Lê Quang	Anh		*****379	100055	B3.3	D2.1	Sinh
57	Lê Hoàng Ngọc	Anh		*****382	100056	B3.3	D3.3	Sử
58	Vũ Phan Hoàng	Anh		*****339	100057	B3.3	D3.5	Địa
59	Nguyễn Minh	Anh		*****065	100058	B3.3	D2.1	Sinh
60	Nguyễn Ngọc Vi	Anh		*****048	100729	HĐ	B3.4	Toán
61	Tạ Văn	Anh		*****	100730	HĐ	B1.3	Lí
62	Trần Nguyễn Quỳnh	Anh		*****486	100731	HĐ		
63	Lưu Việc	Anh		*****095	100732	HĐ	B1.3	Lí
64	Dđào Hoài	Anh		*****196	100733	HĐ	B2.5	Văn
65	Hà Kiều	Anh		*****	100734	HĐ	HĐ	Sinh
66	Phạm Đào Quang	Anh		*****445	100735	HĐ	TIN 2	Tin
67	Nguyễn Đức	Anh		*****739	100736	HĐ	B1.3	Lí
68	Đoàn Nguyễn Tú	Anh		*****515	100737	HĐ	D1.6	Hóa
69	Ngô Thị Xuân	Anh		*****	100738		D3.5	Địa
70	Lê Đoàn Trúc	Anh		*****	100739	HĐ		
71	Phạm Thị Quỳnh	Anh		*****	100740	HĐ	B3.4	Toán
72	Dương Thị Mai	Anh		*****523	100741	HĐ	B3.4	Toán
73	Ngô Nhật Hải	Anh		*****737	100742	HĐ	B1.3	Lí
74	TRần Ngọc	Ánh	Quang Trung	*****470	100059	B3.3	B3.1	Toán

DANH SÁCH PHÒNG THI KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG 9 LÊN 10 LẦN II

TT	Họ và tên		Trường	Điện thoại	SBD	Phòng thi môn thường	Phòng thi môn chuyên	Môn chuyên
75	Nguyễn Hoàng Ngọc	Ánh	Lương Thế Vinh	*****139	100060	B3.3	D2.4	Văn
76	Hoàng Minh	Ánh	Nguyễn Tất Thành	*****468	100061	B3.3	D2.6	Anh
77	Nguyên Nguyệt	Ánh	Phan Bội Châu	*****138	100062	B3.3	D1.3	Hóa
78	Đặng Nhật	Ánh		*****552	100063	B3.3	D2.4	Văn
79	Cao Nguyệt	Ánh		*****941	100064	B3.3	D2.1	Sinh
80	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh		*****627	100743	HĐ	B2.5	Văn
81	Đào Quang	Bắc	Chu Văn An	*****	100065	B3.3	B3.5	Lí
82	Ngô Minh Gia	Bảo		*****	100066	B3.3	D2.6	Anh
83	Nguyễn Thế	Bảo		*****	100067	B3.3	B3.1	Toán
84	Nguyễn Hữu Gia	Bảo	Đăk Buk So	*****777	100068	B3.3	D1.3	Hóa
85	Đỗ Văn Hoàng	Bảo		*****	100069	B3.3	B3.1	Toán
86	Hoàng Thanh	Bảo	Nguyễn Văn Trỗi	*****604	100070	B3.3	TIN 1	Tin
87	Phạm Trần Gia	Bảo	Nguyễn Văn Trỗi	*****152	100071	B3.3		
88	Thái Quốc	Bảo	Nguyễn Bĩnh Khiêm	*****777	100072	B3.3	B3.1	Toán
89	Võ Gia	Bảo	Nguyễn Tất Thành	*****048	100073	B3.4	B2.4	Lí
90	Lê Huy	Bảo	Trần Phú	*****039	100074	B3.4	B3.5	Lí
91	Hoàng Gia	Bảo		*****444	100075	B3.4	D2.1	Sinh
92	Cao Gia	Bảo		*****514	100076	B3.4	D2.6	Anh
93	Ngô Minh Gia	Bảo		*****	100744		D3.2	Anh
94	Trần Công	Bình	Trần Phú	*****300	100077	B3.4	D1.3	Hóa
95	Trần Thị Nhã	Bình	Trần Phú	*****727	100078	B3.4	D2.4	Văn
96	Nguyễn Thị Ngọc	Bội		*****412	100745	HĐ	B2.5	Văn
97	Lê Thị Thùy	Chăm	Lê Quý Đôn	*****803	100079	B3.4		
98	Nguyễn Thùy Minh	Châu	Phạm Văn Đồng	*****246	100080	B3.4	D3.3	Sử
99	Chu Hà	Châu		*****747	100081	B3.4	D1.3	Hóa
100	Nguyễn Ngọc	Châu		*****776	100082	B3.4		
101	Nguyễn Bảo	Châu		*****	100746	HĐ	B3.4	Toán
102	Bùi Thị	Chi	Đăk Buk So	*****229	100083	B3.4	D2.1	Sinh
103	Đặng Mai	Chi	Nguyễn Bỉnh Khiêm	*****179	100084	B3.4	D2.4	Văn
104	Nguyễn Quỳnh	Chi	Nguyễn Tất Thành	*****989	100085	B3.4	D3.5	Địa
105	Phạm Thị	Chi	Nguyễn Tất Thành	*****838	100086	B3.4	D2.4	Văn
106	Hoàng Cao Uyên	Chi		*****963	100087	B3.4	B3.5	Lí
107	Lương Thị Thùy	Chi		*****460	100088	B3.4	D2.1	Sinh
108	Nguyễn Linh	Chi		*****283	100747	HĐ	D3.2	Anh
109	Bùi Ngọc	Chiến		*****	100089	B3.4	D3.3	Sử
110	Hồ Ngọc	Chiến		*****589	100748	HĐ	TIN 2	Tin
111	Nguyễn Thành	Công	Lương Thế Vinh	*****879	100090	B3.4	D2.6	Anh

DANH SÁCH PHÒNG THI KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG 9 LÊN 10 LẦN II

TT	Họ và tên		Trường	Điện thoại	SBD	Phòng thi môn thường	Phòng thi môn chuyên	Môn chuyên
112	Nguyễn Mạnh	Cương	Lương Thế Vinh	*****	100091	B3.4	B3.1	Toán
113	Trần Nguyễn Việt	Cường	Nguyễn Trãi	*****677	100092	B3.4	B3.1	Toán
114	Đinh Quốc	Cường		*****778	100093	B3.4		
115	Nguyễn Hùng Quế	Cường		*****074	100094	B3.4	D3.5	Địa
116	Phan Nguyễn Hữu	Cường		*****	100095	B3.4	B3.5	Lí
117	Nguyễn Hữu	Cường		*****021	100749	HĐ	B1.3	Lí
118	Đặng Lê Hải	Đăng		*****648	100096	B3.4	B3.1	Toán
119	Bùi Hoàng Hải	Đăng		*****411	100750	B1.1	D3.2	Anh
120	Nguyễn Thành	Danh	Nguyễn Bỉnh Khiêm	*****575	100097	B3.5	B3.1	Toán
121	Bùi Nguyễn Hoàng	Danh		*****134	100098	B3.5		
122	Nguyễn Thành	Đạt	Nguyễn Bỉnh Khiêm	*****403	100099	B3.5	B3.5	Lí
123	Trương Thái	Đạt	Nguyễn Tất Thành	*****711	100100	B3.5	D1.3	Hóa
124	Bùi Đức	Đạt		*****001	100101	B3.5	B3.1	Toán
125	Nguyễn Hoàng Phát	Đạt	Nguyễn Bỉnh Khiêm	*****244	100102	B3.5	B2.4	Lí
126	Nguyễn Tấn	Đạt	Nguyễn Tất Thành	*****759	100103	B3.5	D1.3	Hóa
127	Võ Châu Thành	Đạt		*****545	100104	B3.5	B3.1	Toán
128	Nguyễn Đức Tăng	Đạt		*****771	100105	B3.5	D3.3	Sử
129	Nguyễn Tấn	Đạt		*****156	100106	B3.5	D2.1	Sinh
130	Vũ Tấn	Đạt		*****758	100751	B1.1	HĐ	Toán
131	Ngô Nguyễn Minh	Đạt		*****	100752	B1.1	TIN 2	Tin
132	Phạm Nguyễn Kiều	Diễm	Nguyễn Du	*****189	100107	B3.5	D2.1	Sinh
133	Nguyễn Phương	Diễm	Lê Quý Đôn	*****098	100108	B3.5	D3.5	Địa
134	Trần Ngọc	Diễm		*****	100753	B1.1	B2.5	Văn
135	Huỳnh Phúc	Điền	Hai Bà Trưng	*****347	100109	B3.5	D2.4	Văn
136	Trần Nữ Ngọc	Diệp	Phan Chu Trinh	*****577	100110	B3.5	B3.1	Toán
137	Hồ Thị Huyền	Diệu		*****284	100111	B3.5	B3.5	Lí
138	Trương Cao Ngọc	Đỉnh		*****205	100754	B1.1	B2.5	Văn
139	Hoàng Thanh	Đông	Nguyễn Tất Thành	*****064	100112	B3.5	D3.5	Địa
140	Lê Huỳnh Trung	Đức	Nguyễn Tất Thành	*****778	100113	B3.5	B3.1	Toán
141	Phạm Thanh	Đức	Nguyễn Bỉnh Khiêm	*****698	100114	B3.5		
142	Hà Sâm	Đức	Trần Phú	*****344	100115	B3.5	TIN 1	Tin
143	Đặng Quang	Đức		*****179	100116	B3.5	D3.5	Địa
144	Trần Minh	Đức		*****737	100117	B3.5	B3.5	Lí
145	Trần Minh	Đức		*****768	100118	B3.5	D2.1	Sinh
146	Nguyễn Minh	Đức		*****779	100119	B3.5		
147	Mai Quang	Đức		*****	100120	B3.5	B3.5	Lí
148	Trương Minh	Đức		*****522	100121	B2.2		

DANH SÁCH PHÒNG THI KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG 9 LÊN 10 LẦN II

TT	Họ và tên		Trường	Điện thoại	SBD	Phòng thi môn thường	Phòng thi môn chuyên	Môn chuyên
149	Hà Học	Đức		*****762	100122	B2.2	D1.3	Hóa
150	Trương Minh	Đức		*****268	100755		TIN 2	Tin
151	Nguyễn Ngọc Thùy	Dung	Phạm Văn Đồng	*****357	100123	B2.2	D2.4	Văn
152	Lê Hoồ Thùy	Dung	Trần Phú	*****287	100124	B2.2		
153	Lê Thị Thùy	Dung	Nguyễn Chí Thanh	*****177	100125	B2.2	D2.1	Sinh
154	Tạ Trần Thùy	Dung		*****689	100126	B2.2	D2.6	Anh
155	Nguyễn Trí	Dũng	Nguyễn Du	*****016	100127	B2.2	B3.1	Toán
156	Nguyễn Lưu Trung	Dũng	Nguyễn Du	*****248	100128	B2.2	B3.1	Toán
157	Trần Lê	Dũng	Lương Thế Vinh	*****981	100129	B2.2	D1.3	Hóa
158	Bùi Minh	Dũng	Lý Thường Kiệt	*****162	100130	B2.2	B3.1	Toán
159	Nguyễn Văn	Dũng		*****030	100131	B2.2	TIN 1	Tin
160	Vũ DĐình	Dũng	Trần Phú	*****548	100132	B2.2		
161	Nguyễn Đình Tuấn	Dũng		*****865	100133	B2.2	TIN 1	Tin
162	Vũ Tấn	Dũng		*****114	100134	B2.2	B3.1	Toán
163	Nguyễn Tiến	Dũng		*****	100135	B2.2	D1.3	Hóa
164	Văn Tiến	Dũng		*****184	100136	B2.2		
165	Đặng Tuấn	Dũng		*****077	100137	B2.2	B3.5	Lí
166	Đặng Đình	Dũng		*****131	100138	B2.2		
167	Nguyễn Tuấn	Dũng		*****481	100139	B2.2	D2.1	Sinh
168	Vũ Trung	Dũng	Nguyễn Bỉnh Khiêm	*****	100140	B2.2	TIN 1	Tin
169	Lê Chí	Dũng		*****777	100756	B1.1		
170	Nguyễn Văn	Dũng		*****	100757		HĐ	Toán
171	Lê Chí	Dũng		*****	100758	B1.1		
172	Bạch Ngọc	Dương	Bu Răng	*****839	100141	B2.2	B3.1	Toán
173	Bùi Thị Thùy	Dương	Nguyễn Công Trứ	*****919	100142	B2.2	B3.5	Lí
174	Phùng Vũ Thùy	Dương	Hoàng Văn Thụ	*****409	100143	B2.2	D3.3	Sử
175	Nguyễn Trần hải	Dương		*****037	100144	B2.2	D2.1	Sinh
176	Trần Thái	Dương	Đông Du	*****548	100145	B2.3	D1.3	Hóa
177	Đồng Thanh Tùng	Dương		*****309	100146	B2.3	B3.1	Toán
178	Phạm Nữ Ánh	Dương		*****838	100147	B2.3	D2.4	Văn
179	Lê Thị Ánh	Dương		*****	100759	B1.1	B1.3	Lí
180	Nguyễn Vũ	Duy	Trần Hưng Đạo	*****212	100148	B2.3	D3.5	Địa
181	Trần Khánh	Duy	Nguyễn Chí Thanh	*****688	100149	B2.3	D3.3	Sử
182	Lê Vũ	Duy	Nguyễn Du	*****120	100150	B2.3	B3.5	Lí
183	Khương	Duy		*****554	100151	B2.3	D2.6	Anh
184	Lê Quý	Duy		*****246	100152	B2.3		
185	Hoàng Ngọc Hương	Duy		*****958	100153	B2.3	B3.1	Toán

DANH SÁCH PHÒNG THI KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG 9 LÊN 10 LẦN II

TT	Họ và tên		Trường	Điện thoại	SBD	Phòng thi môn thường	Phòng thi môn chuyên	Môn chuyên
186	Trịnh Thùy	Duyên	Trần Hưng Đạo	*****640	100154	B2.3	D2.1	Sinh
187	Trần Thị Mỹ	Duyên	Nguyễn Du	*****311	100155	B2.3	D2.4	Văn
188	Nguyễn Thị Hồng	Duyên		*****082	100156	B2.3	D2.6	Anh
189	Trần Thị Ánh	Duyên		*****711	100157	B2.3	D2.4	Văn
190	Phạm Thùy	Duyên		*****798	100158	B2.3	D2.4	Văn
191	Lâm Yến	Duyên		*****278	100159	B2.3	D3.5	Địa
192	Bùi Thị Thùy	Duyên		*****170	100760	B1.1	TIN 2	Tin
193	Phan Hoàng	Gia		*****175	100160	B2.3	D2.6	Anh
194	Nguyễn Mạnh Hà	Giang	Đăk Buk So	*****767	100161	B2.3	D1.3	Hóa
195	Nguyễn Thị Trà	Giang	Nguyễn Bỉnh Khiêm	*****616	100162	B2.3	D2.1	Sinh
196	Trịnh Lưu	Giang		*****049	100163	B2.3		
197	Lại Thị	Giang		*****69'	100164	B2.3	D2.4	Văn
198	Lê Nguyễn Trà	Giang		*****809	100165	B2.3	D2.1	Sinh
199	Phạm Hải	Hà	Nguyễn Du	*****359	100166	B2.3	D2.6	Anh
200	Trần Thị Ngọc	Hà	Nguyễn Du	*****818	100167	B2.3	D2.6	Anh
201	Nguyễn Ngọc	Hà	Lý Tự Trọng	*****749	100168	B2.3	D2.4	Văn
202	Cao Hoàng	Hà	Nguyễn Du	*****569	100169	B2.4	D3.5	Địa
203	Võ Nguyễn Ngọc	Hà	Nguyễn Du	*****995	100170	B2.4	D2.4	Văn
204	Nguyễn Thị Thu	Hà	Trần Phú	*****946	100171	B2.4	D2.4	Văn
205	Hồ Ngọc	Hà	Nguyễn Tất Thành	*****749	100172	B2.4	D3.3	Sử
206	Bùi Ngân	Hà	Trần Phú	*****067	100173	B2.4	B2.5	Văn
207	Vũ Việt	Hà	Nguyễn Du	*****359	100174	B2.4	B3.1	Toán
208	Nguyễn Khánh	Hà		*****026	100175	B2.4	D3.5	Địa
209	Lê Ngọc Khánh	Hà	Nguyễn Bỉnh Khiêm	*****099	100176	B2.4	B2.5	Văn
210	Ngô Hồng	Hà		*****564	100177	B2.4	D3.5	Địa
211	Phạm Hoàng	Hà		*****729	100178	B2.4		
212	Phạm Hoàng	Hà		*****720	100761	B1.1		
213	Lưu Hoàng	Hải	Nguyễn Tất Thành	*****299	100179	B2.4	TIN 1	Tin
214	Nguyễn Trí	Hải	Trần Phú	*****968	100180	B2.4		
215	Nguyễn Hoàng	Hải		*****014	100181	B2.4	B3.5	Lí
216	Nguyễn Thành Minh	Hải	Nguyễn Du	*****979	100182	B2.4	B3.5	Lí
217	Nguyễn Vũ Hoàng	Hải		*****881	100183	B2.4	B3.5	Lí
218	Võ Duyên	Hải		*****167	100184	B2.4	B3.5	Lí
219	Phạm Công	Hán		*****179	100185	B2.4	D1.3	Hóa
220	Lê Minh Gia	Hân	Nguyễn Bỉnh Khiêm	*****206	100186	B2.4	D2.1	Sinh
221	Nguyễn Thị Ngọc	Hân	Trần Phú	*****929	100187	B2.4	D3.3	Sử
222	Đỗ Khả	Hân		*****	100188	B2.4		

DANH SÁCH PHÒNG THI KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG 9 LÊN 10 LẦN II

TT	Họ và tên		Trường	Điện thoại	SBD	Phòng thi môn thường	Phòng thi môn chuyên	Môn chuyên
223	Phạm Đào Gia	Hân		*****439	100189	B2.4	D2.6	Anh
224	Đặng Gia	Hân	Phan Đình Giót	*****367	100190	B2.4	D3.5	Địa
225	Phạm Đỗ Khả	Hân		*****773	100762	B1.1	B2.5	Văn
226	Lê Thị Mỹ	Hằng	Nguyễn Tất Thành	*****848	100191	B2.4	D3.5	Địa
227	Trần Diễm	Hằng	Trần Phú	*****170	100192	B2.4	B3.1	Toán
228	Vũ Thị Thu	Hằng	Nguyễn Du	*****712	100193	B2.5	B3.5	Lí
229	Trần Tô Minh	Hạnh		*****637	100763	B1.1	B2.5	Văn
230	Đỗ Xuân	Hào		*****	100764	B1.1	D1.6	Hóa
231	Đặng Đức	Hậu	Trần Phú	*****827	100194	B2.5		
232	Vũ Thúy	Hiền	Nguyễn Công Trứ	*****960	100195	B2.5	B3.5	Lí
233	Dương Thảo	Hiền	Nguyễn Du	*****133	100196	B2.5	D1.3	Hóa
234	Dương Thanh	Hiền	Nguyễn Văn Trỗi	*****404	100197	B2.5	D3.5	Địa
235	Trần Thị Thu	Hiền	Nguyễn Bỉnh Khiêm	*****654	100198	B2.5	TIN 1	Tin
236	Lê Thị Thu	Hiền	Trần Phú	*****703	100199	B2.5	D1.3	Hóa
237	Nguyễn Huỳnh Thúy	Hiền		*****179	100200	B2.5	D3.5	Địa
238	Nguyễn Thế	Hiển		*****009	100765	B1.1	D1.6	Hóa
239	Hồ Trung	Hiếu		*****718	100201	B2.5	D2.1	Sinh
240	Lê Mạnh	Hiếu	Đăk Buk So	*****	100202	B2.5	D2.6	Anh
241	Đỗ Trung	Hiếu		*****111	100203	B2.5	B3.2	Toán
242	Phạm Hoàng	Hiếu		*****147	100204	B2.5	B3.2	Toán
243	Võ Đức	Hiếu		*****968	100205	B2.5	B2.2	Lí
244	Nguyễn Đăng	Hiếu	Nguyễn Tất Thành	*****	100206	B2.5	B3.2	Toán
245	Trần Minh	Hiếu	Hoàng Văn Thụ	*****752	100207	B2.5		
246	Đỗ Xuân	Hiếu		*****942	100208	B2.5	D3.3	Sử
247	Nguyễn Lê Hồng	Hiếu		*****180	100209	B2.5		
248	Lê Hoàng	Hiếu		*****	100766	B1.1	HĐ	Toán
249	Lê Vũ Phương	Hoa	Đăk Buk So	*****184	100210	B2.5	D1.3	Hóa
250	Nguyễn Thị Hồng	Hoa	Nguyễn Du	*****281	100211	B2.5		
251	Làu Ngọc Quỳnh	Hoa	Phan Bội Châu	*****249	100212	B2.5	D3.3	Sử
252	DĐồng Thị	Hoa		*****577	100213	B2.5	D3.3	Sử
253	Lê Thị Mai	Hoa	Quang Trung	*****848	100214	B2.5	D2.4	Văn
254	Nguyễn Thanh	Hoa		*****481	100215	B2.5	B3.2	Toán
255	Cao Đình	Hòa	Nguyễn Du	*****584	100216	B2.5		
256	Nguyễn Minh	Hòa		*****	100217	B1.3		
257	Trần An	Hòa		*****939	100218	B1.3	B3.2	Toán
258	Vũ Việt	Hoàng		*****684	100219	B1.3	D1.3	Hóa
259	Trần Huy	Hoàng	Lê Quý Đôn	*****980	100220	B1.3		

DANH SÁCH PHÒNG THI KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG 9 LÊN 10 LẦN II

TT	Họ và tên		Trường	Điện thoại	SBD	Phòng thi môn thường	Phòng thi môn chuyên	Môn chuyên
260	Hán Huy	Hoàng	Phan Chu Trinh	*****012	100221	B1.3	B2.2	Lí
261	Tống Khải	Hoàng	Nguyễn Du	*****897	100222	B1.3	B3.2	Toán
262	Phạm Huy	Hoàng	Nguyễn Bỉnh Khiêm	*****093	100223	B1.3	B2.2	Lí
263	Lê Việt	Hoàng	Trần Phú	*****776	100224	B1.3	B2.2	Lí
264	Phạm Minh	Hoàng		*****512	100225	B1.3	D1.4	Hóa
265	Trần Công	Hoàng		*****594	100226	B1.3		
266	Vũ Đình	Hoàng		*****599	100227	B1.3	D3.5	Địa
267	Trần Công	Hoàng		*****894	100767		D1.6	Hóa
268	Phạm Huy	Hoàng		*****940	100768	B1.1	HĐ	Sinh
269	Bùi Tấn	Hơn		*****356	100228	B1.3	D3.3	Sử
270	Đoàn Thu	Hồng	Trần Phú	*****998	100229	B1.3	D2.4	Văn
271	Nguyễn Thị Kim	Huệ		*****516	100230	B1.3	TIN 1	Tin
272	Trần Thị Minh	Huệ		*****122	100231	B1.3	B2.5	Văn
273	Lương Thị Kim	Huệ		*****	100769	B1.1		
274	Phan Thế	Hùng	Nguyễn Tất Thành	*****234	100232	B1.3	B2.2	Lí
275	Nguyễn Văn	Hùng	Hoàng Văn Thụ	*****487	100233	B1.3		
276	Ngô Mạnh	Hùng		*****279	100234	B1.3		
277	Vũ Tuấn	Hùng		*****	100770	B1.1	TIN 2	Tin
278	Giang Đặng Duy	Hưng	Phan Bội Châu	*****242	100235	B1.3	TIN 1	Tin
279	Nguyễn Đình	Hưng	Lê Quý Đôn	*****684	100236	B1.3	TIN 2	Tin
280	Đàm Vĩnh	Hưng	Nguyễn Văn Trỗi	*****321	100237	B1.3	B2.2	Lí
281	Kiều Tuấn	Hưng		*****478	100238	B1.3	D2.1	Sinh
282	Phạm Gia	Hưng		*****728	100239	B1.3	D2.6	Anh
283	Vũ Thị Mỹ	Hương	Lương Thế Vinh	*****059	100240	B1.3	D2.1	Sinh
284	Đỗ Ngọc Quỳnh	Hương	Trần Phú	*****098	100241	B1.4		
285	Đặng Việt	Hương	Nguyễn Công Trứ	*****829	100242	B1.4	D3.5	Địa
286	Ngô Thị Kim	Hương	Nguyễn Du	*****579	100243	B1.4	D1.4	Hóa
287	Phạm Thu	Hương	Nguyễn Công Trứ	*****099	100244	B1.4	B2.2	Lí
288	Vũ Thị Ngọc	Hương		*****763	100245	B1.4		
289	Vũ Thị Mai	Hường		*****864	100246	B1.4	D2.2	Sinh
290	Phan Nguyễn Gia	Huy		*****885	100247	B1.4	B3.2	Toán
291	Lê Quang	Huy	Nguyễn Du	*****848	100248	B1.4	B2.2	Lí
292	Nguyễn Sỹ	Huy	Nguyễn Tất Thành	*****097	100249	B1.4	D1.4	Hóa
293	Nguyễn Như Gia	Huy	Nguyễn Tất Thành	*****397	100250	B1.4	B3.2	Toán
294	Đinh Trọng	Huy	Nguyễn Tất Thành	*****617	100251	B1.4	TIN 1	Tin
295	Ngô Gia	Huy	Nguyễn Công Trứ	*****375	100252	B1.4	TIN 1	Tin
296	Đinh Nhật	Huy	Nguyễn Tất Thành	*****378	100253	B1.4	D1.4	Hóa

DANH SÁCH PHÒNG THI KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG 9 LÊN 10 LẦN II

TT	Họ và tên		Trường	Điện thoại	SBD	Phòng thi môn thường	Phòng thi môn chuyên	Môn chuyên
297	Ngô Quang	Huy	Nguyễn Bỉnh Khiêm	*****903	100254	B1.4	B3.2	Toán
298	Phạm Quốc	Huy	Trần Phú	*****	100255	B1.4	D2.6	Anh
299	Nguyễn Tiến	Huy	Chu Văn An	*****	100256	B1.4		
300	Trần Quốc	Huy	Nguyễn Bỉnh Khiêm	*****708	100257	B1.4	B3.2	Toán
301	Vũ Đức	Huy		*****909	100258	B1.4	B2.2	Lí
302	Phạm Xuân	Huy	Lê Quý Đôn	*****065	100259	B1.4		
303	Lương Hữu	Huy	Nguyễn Bỉnh Khiêm	*****707	100260	B1.4	B2.2	Lí
304	Nguyễn Đình Gia	Huy		*****252	100261	B1.4	TIN 1	Tin
305	Trần Đức	Huy		*****848	100262	B1.4	B2.2	Lí
306	Nguyễn Tiến	Huy		*****138	100771	B1.1	B1.3	Lí
307	Trần Quốc	Huy		*****	100772	B1.1	HĐ	Toán
308	Trần Kiều	Huyền	Hai Bà Trưng	*****389	100263	B1.4	D3.5	Địa
309	Trần Khánh	Huyền	Nguyễn Du	*****457	100264	B1.4	D1.4	Hóa
310	Nguyễn Khánh	Huyền		*****237	100265	B1.5	D2.2	Sinh
311	Nguyễn Ngọc Phương	Huyền		*****012	100266	B1.5	D1.4	Hóa
312	Bùi Ngọc	Huyền		*****968	100267	B1.5		
313	Nguyễn Thanh	Huyền	Nguyễn Du	*****571	100268	B1.5	D2.2	Sinh
314	Nguyễn Thị Thanh	Huyền		*****365	100269	B1.5	D3.3	Sử
315	Nguyễn Hà Thanh	Huyền		*****127	100270	B1.5	TIN 1	Tin
316	Hồ Thị Khánh	Huyền		*****354	100271	B1.5	B3.2	Toán
317	Bùi Ngọc	Huyền		*****967	100773	LAB	B2.5	Văn
318	Nguyễn Văn	Huynh	Nguyễn Tất Thành	*****809	100272	B1.5	D3.5	Địa
319	H Nari	Hwing		*****708	100273	B1.5	D1.4	Hóa
320	Lê Văn	Khải	Nguyễn Bỉnh Khiêm	*****	100274	B1.5	D2.4	Văn
321	Bùi Duy	Khang	Nguyễn Bỉnh Khiêm	*****684	100275	B1.5	B2.2	Lí
322	Đoỗ Nguyễn An	Khang	Cao Bá Quát	*****795	100276	B1.5		
323	Tăng Đăng Quốc	Khánh	Nguyễn Bỉnh Khiêm	*****567	100278	B1.5	D2.6	Anh
324	Bùi Duy	Khánh		*****645	100279	B1.5	B2.2	Lí
325	Lương Văn	Khiêm		*****	100774	LAB	D1.6	Hóa
326	Trần Thanh	Khiều		*****248	100280	B1.5		
327	Võ Nguyễn Đăng	Khoa		*****	100281	B1.5	D1.4	Hóa
328	Đặng Văn Duy	Khoa	Nguyễn Bỉnh Khiêm	*****568	100282	B1.5		
329	Trần Đình Ngọc	Khoa	Nguyễn Bỉnh Khiêm	*****028	100283	B1.5	B3.2	Toán
330	Nguyễn Trí	Khoa		*****414	100775	LAB	TIN 2	Tin
331	Nguyễn An	Khôi		*****786	100284	B1.5	D3.3	Sử
332	Phan Minh	Khôi		*****209	100285	B1.5		
333	Vũ Hoàng Minh	Khôi		*****772	100286	B1.5	B2.2	Lí

DANH SÁCH PHÒNG THI KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG 9 LÊN 10 LẦN II

TT	Họ và tên		Trường	Điện thoại	SBD	Phòng thi môn thường	Phòng thi môn chuyên	Môn chuyên
334	Võ Tam Nguyễn	Khôi		*****	100776	LAB	B1.3	Lí
335	Nguyễn Đức	Khương	Lý Thường Kiệt	*****	100287	B1.5	TIN 1	Tin
336	Võ Hoàng	Khuyên	Nguyễn Tất Thành	*****639	100288	B1.5	D2.6	Anh
337	Nguyễn Trí	Kiên		*****504	100777	LAB	TIN 2	Tin
338	Bùi Nông Trung	Kiên		*****	100778	LAB	TIN 2	Tin
339	Nguyễn Hữu Minh	Kiệt	Lý Tự Trọng	*****302	100289	D3.1	B2.2	Lí
340	Nguyễn Tuấn	Kiệt		*****189	100290	D3.1	B3.2	Toán
341	Lê Anh	Kiệt		*****580	100291	D3.1	D2.6	Anh
342	Nguyễn Tiến	Kỳ		*****777	100779	LAB	B2.5	Văn
343	Lương Vũ Sông	Lam	Nguyễn Tất Thành	*****122	100292	D3.1	D2.6	Anh
344	Cù Phương	Lam		*****555	100293	D3.1	D2.4	Văn
345	Bùi Ngọc Khánh	Lam		*****999	100294	D3.1	B2.2	Lí
346	Nguyễn Hưng	Lâm	Trần Phú	*****748	100295	D3.1	B2.2	Lí
347	Nguyễn Thị Trúc	Lan		*****199	100296	D3.1	D2.6	Anh
348	Lương Nguyễn Ngọc	Lan	Nguyễn Văn Trỗi	*****642	100297	D3.1	D3.6	Địa
349	Trần Thị Hà	Lan	Hoàng Văn Thụ	*****	100298	D3.1	B3.2	Toán
350	Vũ Nguyễn Đan	Lê	Trần Phú	*****285	100299	D3.1	D3.3	Sử
351	Trần Ngọc	Linh	Nguyễn Chí Thanh	*****269	100300	D3.1	D3.1	Anh
352	Đàm Ngọc	Linh	Nguyễn Du	*****399	100301	D3.1	D3.6	Địa
353	Lương Thị Khánh	Linh	Trần Phú	*****324	100302	D3.1	D3.3	Sử
354	Lê Thị Mỹ	Linh	Nguyễn Bỉnh Khiêm	*****040	100303	D3.1	D3.3	Sử
355	Trần Thùy	Linh	Trần Phú	*****535	100304	D3.1	D3.1	Anh
356	Mai Thảo	Linh	Trần Phú	*****656	100305	D3.1		
357	Nguyễn Hoàng Thùy	Linh	Lý Tự Trọng	*****634	100306	D3.1	B3.2	Toán
358	Phạm Khánh	Linh	Chu Văn An	*****140	100307	D3.1	D1.4	Hóa
359	Nguyễn Thị Thùy	Linh	Trần Phú	*****075	100308	D3.1	D3.6	Địa
360	Nguyễn Thị Ngọc	Linh	Nguyễn Văn Linh	*****492	100309	D3.1	TIN 1	Tin
361	Trần Thị Hà	Linh	Trần Phú	*****368	100310	D3.1	B3.2	Toán
362	Vũ Diệu	Linh	Nguyễn Bĩnh Khiêm	*****043	100311	D3.1	D2.2	Sinh
363	Nguyễn Thị Khánh	Linh	Nguyễn Bỉnh Khiêm	*****296	100312	D3.1	D3.1	Anh
364	Mai Lê Khánh	Linh		*****259	100313	D3.2	D3.1	Anh
365	Trần Thị Phương	Linh		*****009	100314	D3.2	D2.4	Văn
366	Hoàng Khánh	Linh		*****791	100315	D3.2	D2.2	Sinh
367	Nguyễn Ngọc Gia	Linh	Nguyễn Bỉnh Khiêm	*****576	100316	D3.2	B3.2	Toán
368	Nguyễn Phương	Linh	Trần Phú	*****090	100317	D3.2	D1.4	Hóa
369	Cao Thị Ngọc	Linh		*****	100318	D3.2	B2.2	Lí
370	Nguyễn Diệu	Linh		*****472	100319	D3.2	B3.2	Toán

DANH SÁCH PHÒNG THI KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG 9 LÊN 10 LẦN II

TT	Họ và tên		Trường	Điện thoại	SBD	Phòng thi môn thường	Phòng thi môn chuyên	Môn chuyên
371	Ngô Diệu	Linh		*****679	100320	D3.2	D3.6	Địa
372	Phạm Hoàng	Linh		*****555	100321	D3.2	B2.2	Lí
373	Nguyễn Diệu	Linh		*****822	100322	D3.2	D1.4	Hóa
374	Lê Thị Thùy	Linh		*****572	100323	D3.2		
375	Nguyễn Khánh	Linh		*****318	100324	D3.2	B2.4	Lí
376	Mai Thảo	Linh		*****989	100325	D3.2	D2.2	Sinh
377	Võ Nguyễn Hoàng	Linh		*****878	100780	LAB	D1.6	Hóa
378	Nguyễn Hoàng	Linh		*****578	100781	LAB	D3.2	Anh
379	Lại Thị Kim	Loan		*****320	100326	D3.2	D3.6	Địa
380	Lê Quang	Lộc	Bu Răng	*****668	100327	D3.2	D3.1	Anh
381	Tạ Tấn	Lộc	Nguyễn Bỉnh Khiêm	*****620	100328	D3.2	B3.2	Toán
382	Trần Nam	Long		*****278	100329	D3.2	B2.2	Lí
383	Nguyễn Thành	Long		*****	100330	D3.2		
384	Nguyễn Thành	Long		*****	100331	D3.2	D1.4	Hóa
385	Tống phi	Long		*****209	100782	LAB	TIN 2	Tin
386	Nguyễn Thành	Luân		*****588	100783	LAB	B1.3	Lí
387	Dđào Trọng Huy	Lương	Trần Phú	*****606	100332	D3.2	B3.2	Toán
388	Nguyễn Quỳnh Trúc	Ly	Chu Văn An	*****990	100333	D3.2	B2.2	Lí
389	Nguyễn Khánh	Ly	Nguyễn Tất Thành	*****097	100334	D3.2	B3.2	Toán
390	Trần Thị Cẩm	Ly	Nguyễn Văn Trỗi	*****149	100335	D3.2	D3.1	Anh
391	Nguyễn Thị Hà	Ly		*****368	100336	D3.2	D2.2	Sinh
392	Võ Trần Châu	Ly		*****556	100337	D3.3	D1.4	Hóa
393	Trần Thị Thiên	Lý	Nguyễn Bỉnh Khiêm	*****	100338	D3.3	D3.3	Sử
394	Dđào Thị Trúc	Mai	Lê Quý Đôn	*****032	100339	D3.3		
395	Nguyễn Thị Phương	Mai	Trần Phú	*****581	100340	D3.3	D3.1	Anh
396	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Mai	Nguyễn Chí Thanh	*****074	100341	D3.3		
397	Đỗ Ngọc Phương	Mai	Nguyễn Tất Thành	*****036	100342	D3.3	D3.6	Địa
398	Phạm Ngọc	Mai	Nguyễn Bỉnh Khiêm	*****978	100343	D3.3	B2.5	Văn
399	Lê Thị	Mai		*****324	100344	D3.3	D2.2	Sinh
400	Trần Thị Xuân	Mai		*****031	100784	LAB	B1.3	Lí
401	Nguyễn Đình Đức	Mạnh	Nguyễn Bỉnh Khiêm	*****588	100345	D3.3	B3.2	Toán
402	Nguyễn Đức	Mạnh	Hoàng Văn Thụ	*****891	100346	D3.3	D3.1	Anh
403	Thân Hữu Đức	Mạnh	Nguyễn Tất Thành	*****271	100347	D3.3		
404	Phạm Duy	Mạnh	Nguyễn Du	*****276	100348	D3.3	B2.2	Lí
405	Nguyễn Chương	Mạnh	Phan Bội Châu	*****692	100349	D3.3	B2.2	Lí
406	Lê Quang	Mạnh		*****132	100350	D3.3	TIN 1	Tin
407	Ngô Phạm Duy	Minh	Nguyễn Bỉnh Khiêm	*****283	100351	D3.3	D1.4	Hóa

DANH SÁCH PHÒNG THI KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG 9 LÊN 10 LẦN II

TT	Họ và tên		Trường	Điện thoại	SBD	Phòng thi môn thường	Phòng thi môn chuyên	Môn chuyên
408	Nguyễn Đăng Nhật	Minh	Nguyễn Du	*****309	100352	D3.3	B2.2	Lí
409	Nguyễn Đào Tấn	Minh	Nguyễn Tất Thành	*****712	100353	D3.3	B3.2	Toán
410	Nguyễn Quang	Minh	Nguyễn Bỉnh Khiêm	*****259	100354	D3.3	D3.6	Địa
411	Nguyễn Lê Anh	Minh	Trần Phú	*****993	100355	D3.3		
412	Tôn Hồ Nhật	Minh	Trần Phú	*****677	100356	D3.3		
413	Bùi Nguyễn Tuấn	MInh		*****455	100357	D3.3	B3.2	Toán
414	Tô Hồ Nhật	Minh		*****567	100358	D3.3	TIN 1	Tin
415	Vũ Nguyễn Thanh	Minh		*****406	100359	D3.3	B3.3	Toán
416	Trần Quang	Minh		*****282	100360	D3.3	D2.2	Sinh
417	Đinh Trần Anh	Minh		*****109	100785	LAB	TIN 1	Tin
418	Đặng Bình	Minh		*****158	100786	LAB	B1.3	Lí
419	Phạm Lê	Minh		*****008	100787	LAB	TIN 1	Tin
420	Đỗ Thị Trà	My	Chu Văn An	*****784	100361	D3.4	D3.6	Địa
421	Phạm Trần Yến	My	Nguyễn Tất Thành	*****458	100362	D3.4	D1.4	Hóa
422	Nguyễn Thị Hà	My	Trần Phú	*****595	100363	D3.4		
423	Nguyễn Huỳnh	My	Nguyễn Bỉnh Khiêm	*****848	100364	D3.4	D1.4	Hóa
424	Nguyễn Trần Hoàng	My	Nguyễn Bỉnh Khiêm	*****333	100365	D3.4	D1.4	Hóa
425	Nguyễn Trần Hà	My	Nguyễn Công Trứ	*****323	100366	D3.4	D2.2	Sinh
426	Lê Thị Thảo	My		*****560	100367	D3.4	D1.4	Hóa
427	Lê Ngọc	My	Nguyễn Du	*****813	100368	D3.4	B3.3	Toán
428	TRần Trà	My	Trần Phú	*****443	100369	D3.4	D2.4	Văn
429	Đinb Nguyễn Thảo	My		*****	100370	D3.4		
430	Phạm Thị Thảo	My		*****214	100371	D3.4	D3.6	Địa
431	Hà Thảo	My		*****920	100372	D3.4	D2.4	Văn
432	Nguyễn Thị Lê	Na		*****826	100373	D3.4	D1.4	Hóa
433	Hoàng Thanh	Nam	Nguyễn Văn Trỗi	*****484	100374	D3.4	B3.3	Toán
434	Phạm Nguyên Bảo	Nam		*****	100375	D3.4	D1.4	Hóa
435	Lê	Nam	Lê Quý Đôn	*****687	100376	D3.4	B3.3	Toán
436	Nguyễn Văn Đại	Nam		*****336	100377	D3.4	D3.6	Địa
437	Lê Hải	Nam		*****889	100378	D3.4	B3.3	Toán
438	Phạm Trương Phương	Nam		*****556	100379	D3.4	HĐ	Sinh
439	Vũ Bảo	Nam		*****	100788	LAB	D1.6	Hóa
440	Trần Thị Thúy	Ngân		*****	100380	D3.4	B3.3	Toán
441	Trà Bảo	Ngân	Nguyễn Bỉnh Khiêm	*****557	100381	D3.4	D2.4	Văn
442	Nguyễn Kim	Ngân		*****782	100382	D3.4	D2.2	Sinh
443	Nguyễn Thùy	Ngân	Nguyễn Tất Thành	*****332	100383	D3.4	B3.3	Toán
444	Nguyễn Ngọc Kim	Ngân	Nguyễn Du	*****828	100384	D3.4	D3.1	Anh

DANH SÁCH PHÒNG THI KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG 9 LÊN 10 LẦN II

TT	Họ và tên		Trường	Điện thoại	SBD	Phòng thi môn thường	Phòng thi môn chuyên	Môn chuyên
445	Hồ Thị Yến	Ngân		*****748	100385	D3.5	D2.2	Sinh
446	Lê Ngọc Minh	Nghĩa		*****525	100386	D3.5	B3.3	Toán
447	Nguyễn Thành	Nghĩa		*****987	100789	LAB	D3.2	Anh
448	Nguyễn Tuyết	Ngọc	Nguyễn Du	*****697	100387	D3.5	B2.3	Lí
449	Cao Thị Bích	Ngọc	Phan Đình Giót	*****647	100388	D3.5		
450	Nguyễn Tố Bảo	Ngọc	Nguyễn Tất Thành	*****731	100389	D3.5	D3.6	Địa
451	Trần Đỗ Minh	Ngọc		*****	100390	D3.5	B2.3	Lí
452	Ngô Minh	Ngọc		*****	100391	D3.5	B2.3	Lí
453	Đặng Hà Như	Ngọc	Nguyễn Bỉnh Khiêm	*****958	100392	D3.5	D3.4	Sử
454	Nguyễn Phạm Bảo	Ngọc		*****594	100393	D3.5	D3.6	Địa
455	Mã Huỳnh Bảo	Ngọc		*****749	100394	D3.5	D3.4	Sử
456	Lê Thị Bảo	Ngọc		*****968	100395	D3.5	D3.1	Anh
457	Lê Bảo	Ngọc	Nguyễn Bỉnh Khiêm	*****190	100396	D3.5	D2.2	Sinh
458	Nguyễn Đình Bửu	Ngọc	Trần Hưng Đạo	*****409	100397	D3.5	D3.4	Sử
459	Mai Thị Bảo	Ngọc	Nguyễn Du	*****411	100398	D3.5	D2.2	Sinh
460	Phạm Hồng	Ngọc		*****379	100399	D3.5	B3.3	Toán
461	Nguyễn Thị Bảo	Ngọc		*****200	100400	D3.5	D3.6	Địa
462	Nguyễn Trần Bảo	Ngọc		*****055	100401	D3.5		
463	Nguyễn Văn	Ngọc		*****394	100402	D3.5	D3.4	Sử
464	Cao Minh Khánh	Ngọc		*****868	100404	D3.5		
465	Võ Duy Bảo	Ngọc		*****803	100790	LAB	HĐ	Sinh
466	Nguyễn Thị Như	Ngọc		*****427	100791		D1.6	Hóa
467	Lê Thị	Ngs		*****006	100405	D3.5	D1.4	Hóa
468	Nguyễn Ngọc	Nguyên	Lương Thế Vinh	*****117	100406	D3.5	B2.3	Lí
469	Phan Nguyễn Phú	Nguyên	Nguyễn Văn Trỗi	*****857	100407	D3.5	B3.3	Toán
470	Chu Ngọc Thảo	Nguyên		*****955	100408	D3.5	D3.1	Anh
471	Mai Nguyễn Bảo	Nguyên		*****304	100409	D3.6	B2.3	Lí
472	Dđoàn Đặng Thảo	Nguyên	Trần Phú	*****099	100410	D3.6	D2.4	Văn
473	Trần Bảo	Nguyên	Nguyễn Tất Thành	*****727	100411	D3.6	B2.4	Lí
474	Trương Phúc	Nguyên		*****036	100412	D3.6	D1.4	Hóa
475	Lưu Bình	Nguyên		*****080	100413	D3.6	D1.4	Hóa
476	Trịnh Vũ Bình	Nguyên		*****	100414	D3.6	B2.3	Lí
477	Nguyễn Bá Khôi	Nguyên		*****868	100792	LAB	D3.2	Anh
478	Nguyễn Thị Trà	Nguyên		*****831	100793	LAB	D3.2	Anh
479	Nguyễn Hồ Thảo	Nguyên		*****567	100794	LAB	B2.5	Văn
480	Võ Thảo	Nguyên		*****	100795	LAB		
481	Phạm Minh	Nguyệt	Nguyễn Du	*****541	100415	D3.6	D3.6	Địa

DANH SÁCH PHÒNG THI KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG 9 LÊN 10 LẦN II

TT	Họ và tên		Trường	Điện thoại	SBD	Phòng thi môn thường	Phòng thi môn chuyên	Môn chuyên
482	Nguyễn Ngọc Minh	Nguyệt		*****567	100416	D3.6	B3.3	Toán
483	Nguyễn Trần Minh	Nguyệt	Phan Bội Châu	*****450	100417	D3.6	D3.1	Anh
484	Tống Kim Khánh	Nhã	Nguyễn Bỉnh Khiêm	*****588	100418	D3.6	D1.4	Hóa
485	Nguyễn Thị Thanh	Nhàn	Trần Phú	*****084	100419	D3.6	D3.4	Sử
486	Lương Thành	Nhân	Nguyễn Công Trứ	*****856	100420	D3.6	B2.3	Lí
487	Phạm Thành	Nhân	Nguyễn Tất Thành	*****738	100421	D3.6	B2.3	Lí
488	Phạm Hữu	Nhật	Trần Phú	*****868	100422	D3.6	D3.6	Địa
489	Đồng Hữu Minh	Nhật		*****711	100423	D3.6	D3.1	Anh
490	Lê Minh	Nhật		*****587	100424	D3.6	D2.2	Sinh
491	Phạm Hữu	Nhật		*****308	100796	LAB		
492	Lê Việt	Nhật		*****109	100797	LAB	HĐ	Toán
493	Phạm Quỳnh	Nhi	Nâm Ndri	*****214	100425	D3.6	D1.5	Hóa
494	Dương Nguyễn Yến	Nhi	Lê Quý Đôn	*****009	100426	D3.6		
495	Phan Trần Ngọc	Nhi	Trần Phú	*****319	100427	D3.6		
496	Trần Thị Tuyết	Nhi	Nguyễn Văn Trỗi	*****871	100428	D3.6	D2.2	Sinh
497	Lại Hồ Ngọc	Nhi	Nguyễn Bỉnh Khiêm	*****734	100429	D3.6	B2.3	Lí
498	Hà Thị Thảo	Nhi		*****139	100430	D3.6	D2.2	Sinh
499	Đào Linh	Nhi		*****515	100431	D3.6		
500	Phạm Hiếu	Nhi	Chu Văn An	*****535	100432	D3.6	D3.6	Địa
501	Lại Nguyễn Hà	Nhi	Lê Quý Đôn	*****176	100433	D2.1		
502	Trương Thị Quỳnh	Nhi		*****661	100434	D2.1	B3.3	Toán
503	Nguyễn Yến	Nhi		*****890	100435	D2.1	D3.6	Địa
504	Hoàng Lê Khánh	Nhi		*****871	100436	D2.1	D2.2	Sinh
505	Đậu Lê Yến	Nhi		*****048	100437	D2.1	D1.5	Hóa
506	Nguyễn Lê Bảo	Nhi	Nguyễn Trãi	*****223	100438	D2.1	D3.6	Địa
507	Lê Trần Yến	Nhi	Hoàng Diệu	*****395	100439	D2.1	B3.3	Toán
508	Lê Linh Đan	Nhi		*****585	100440	D2.1	D2.5	Văn
509	Nguyễn Thị Uyên	Nhi		*****535	100441	D2.1	D3.6	Địa
510	Đặng Thảo	Nhi		*****169	100442	D2.1		
511	Phạm Trần Ngọc	Nhi		*****349	100798		TIN 1	Tin
512	Dương Nguyễn Yến	Nhi		*****079	100799		TIN 1	Tin
513	Đào Linh	Nhi		*****347	100800		HĐ	Sinh
514	Nguyễn Thành	Nho		*****627	100443	D2.1		
515	Hnguyễn Huỳnh Gia	Như	Nguyễn Tất Thành	*****547	100444	D2.1	D2.2	Sinh
516	Phan Thị Tố	Như	Lương Thế Vinh	*****349	100445	D2.1	D2.2	Sinh
517	Trương Quỳnh	Như	Lương Thế Vinh	*****648	100446	D2.1	B2.3	Lí
518	Lê Quỳnh	Như	Ngô Quyền	*****506	100447	D2.1	D2.2	Sinh

DANH SÁCH PHÒNG THI KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG 9 LÊN 10 LẦN II

TT	Họ và tên		Trường	Điện thoại	SBD	Phòng thi môn thường	Phòng thi môn chuyên	Môn chuyên
519	Lê Quỳnh	Như	Chu Văn An	*****509	100448	D2.1	B3.3	Toán
520	Huỳnh Thúc	Như		*****347	100449	D2.1		
521	TRần Thị Quỳnh	Như		*****784	100450	D2.1	D2.2	Sinh
522	Trương Đinh Tuyết	Như		*****400	100451	D2.1	B3.3	Toán
523	Tô Quuỳnh	Như		*****848	100452	D2.1	B2.3	Lí
524	Nguyễn Hoàng Anh	Như	Lê Quý Đôn	*****993	100453	D2.1	TIN 1	Tin
525	Huỳnh Ngọc Yến	Như		*****557	100454	D2.1	D1.5	Hóa
526	Nguyễn Ngọc Gia	Như		*****146	100455	D2.1		
527	Lê Hoàng Bảo	Như		*****	100801	LAB		Tin
528	Lê Hồng	Nhung	Chu Văn An	*****342	100456	D2.1	D3.4	Sử
529	Nguyễn Phạm Tuyết	Nhung	Trần Phú	*****988	100457	D2.2	D2.5	Văn
530	Vũ Nguyễn Ngọc Linl	Nhung	Nguyễn Bĩnh Khiêm	*****779	100458	D2.2	B2.3	Lí
531	Lê Thị Hồng	Nhung		*****789	100459	D2.2	D1.5	Hóa
532	Hồ Huynh Bảo	Nhung		*****669	100460	D2.2	B2.5	Văn
533	Nguyễn Phạm Quỳnh	Nhưu		*****242	100462	D2.2	D2.2	Sinh
534	Đoàn Ngọc	Ninh	Nguyễn Bỉnh Khiêm	*****532	100463	D2.2	B3.3	Toán
535	Ngô Hoàng Như	Oanh	Nguyễn Bỉnh Khiêm	*****379	100464	D2.2	D1.5	Hóa
536	Trần Ngọc Kim	Oanh	Lê Quý Đôn	*****042	100465	D2.2	D3.4	Sử
537	Trần Thị Kiều	Oanh	Lê Quý Đôn	*****257	100466	D2.2		
538	Nguyêễn Thị Kim	Oanh		*****438	100467	D2.2	D3.6	Địa
539	Lương Hoàng Châu	Pha		*****406	100468	D2.2	B2.3	Lí
540	Lê Hữu	Phát		*****089	100469	D2.2	D3.4	Sử
541	Lương Thiện	Phát		*****	100470	D2.2	D1.5	Hóa
542	Hoàng	Phong	Nguyễn Du	*****848	100471	D2.2	TIN 1	Tin
543	Vũ Nguyên	Phong	Trần Phú	*****272	100472	D2.2	D1.5	Hóa
544	Dương Thanh	Phong		*****900	100473	D2.2		
545	Hà Đặng Thanh	Phong	Nguyễn Du	*****870	100474	D2.2	D1.5	Hóa
546	Châu Đình	Phong		*****	100802	LAB	HĐ	Sinh
547	Trần An	Phú	Nguyễn Gia Thiều	*****600	100475	D2.2	B2.3	Lí
548	Trần Trương Đình	Phú		*****698	100476	D2.2	D2.5	Văn
549	Khúc Phạm Gia	Phúc	Nguyễn Tất Thành	*****883	100477	D2.2	D1.6	Hóa
550	Nguyễn Minh	Phúc	Nguyễn Tất Thành	*****679	100478	D2.2		
551	Phạm Lê	Phúc		*****194	100479	D2.2	D3.1	Anh
552	Trần Lê Hồng	Phúc		*****379	100480	D2.2	B3.3	Toán
553	Vũ Hồng	Phúc		*****782	100481	D2.3	D1.5	Hóa
554	Trần Lê Hồng	Phúc		*****579	100803	LAB	TIN 1	Tin
555	Nguyễn Vũ Hữu	Phước	Nguyễn Tất Thành	*****004	100482	D2.3	B3.4	Toán

DANH SÁCH PHÒNG THI KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG 9 LÊN 10 LẦN II

TT	Họ và tên		Trường	Điện thoại	SBD	Phòng thi môn thường	Phòng thi môn chuyên	Môn chuyên
556	Nguyễn Hữu	Phước	Nguyễn Tất Thành	*****036	100483	D2.3	D1.5	Hóa
557	Nguyễn Mai	Phương	Lý Tự Trọng	*****	100484	D2.3	B2.3	Lí
558	Bùi Lê Thúy	Phương	Trần Phú	*****606	100485	D2.3	D1.5	Hóa
559	Vũ Thiên	Phương		*****051	100486	D2.3	B2.3	Lí
560	Lê Thu	Phương		*****474	100487	D2.3	D3.6	Địa
561	Lê Mai	Phương		*****611	100488	D2.3	D3.6	Địa
562	Trần Lê Minh	Phương		*****355	100489	D2.3	D3.1	Anh
563	Nguyễn Thị Kim	Phượng		*****468	100490	D2.3	D3.6	Địa
564	Đỗ Trung	Quân	Lý Tự Trọng	*****733	100491	D2.3	B2.3	Lí
565	Phan Đức Hoàng	Quân	Nguyễn Văn Trỗi	*****697	100492	D2.3	TIN 2	Tin
566	Phạm Quốc	Quân	Lê Quý Đôn	*****295	100493	D2.3	TIN 1	Tin
567	Vũ Nghiêm Hồng	Quân	Nguyễn Công Trứ	*****581	100494	D2.3	D1.5	Hóa
568	Lê Mạnh	Quân	Nguyễn Tất Thành	*****277	100495	D2.3	D3.1	Anh
569	Đặng Mạnh	Quân		*****582	100496	D2.3		
570	Lê Mạnh	Quân	Nguyễn Bỉnh Khiêm	*****	100497	D2.3	B2.3	Lí
571	Nguyễn Minh	Quân		*****109	100804	LAB	HĐ	Toán
572	Trần Minh	Quang	Đăk Buk So	*****331	100498	D2.3	D1.5	Hóa
573	Lê Đặng Minh	Quang	Đăk Buk So	*****237	100499	D2.3	D1.5	Hóa
574	Lê Thị Cẩm	Quế		*****098	100500	D2.3	D3.4	Sử
575	Phan Thanh	Quốc	Nguyễn Tất Thành	*****	100501	D2.3	B3.3	Toán
576	Nguyễn Hữu Ngọc	Quý		*****	100502	D2.3	D2.5	Văn
577	Đặng Thị Tú	Quyên		*****086	100503	D2.3	B2.3	Lí
578	Đoàn Thị Như	Quỳnh	Trần Phú	*****287	100504	D2.3	B3.3	Toán
579	Trịnh Như	Quỳnh	Nguyễn Bỉnh Khiêm	*****456	100505	D2.4	B3.3	Toán
580	Vũ Thúy	Quỳnh	Nguyễn Tất Thành	*****640	100506	D2.4	D3.4	Sử
581	Trần Thị Như	Quỳnh		*****929	100507	D2.4	D3.6	Địa
582	Nguyễn Võ Như	Quỳnh		*****275	100508	D2.4	TIN 2	Tin
583	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	Nguyễn Tất Thành	*****699	100509	D2.4		
584	Nguyễn Như	Quỳnh		*****033	100510	D2.4	D2.5	Văn
585	Phạm Thị Như	Quỳnh		*****371	100511	D2.4	D2.2	Sinh
586	Nguyễn Minh	Sách		*****115	100512	D2.4	B2.3	Lí
587	Lê Trọng	Sang	Nguyễn Bỉnh Khiêm	*****598	100513	D2.4		
588	Nguyễn Bá Tấn	Sang		*****527	100514	D2.4	D3.1	Anh
589	Nguyễn Thanh	Sang		*****947	100515	D2.4		
590	Nguyễn Hạnh	Sang		*****440	100516	D2.4	Bồi dưỡng 1	Địa
591	Lê Ngọc	Sang		*****038	100805		D1.6	Hóa
592	Trần Đình	Sang		*****448	100806	LAB		

DANH SÁCH PHÒNG THI KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG 9 LÊN 10 LẦN II

TT	Họ và tên		Trường	Điện thoại	SBD	Phòng thi môn thường	Phòng thi môn chuyên	Môn chuyên
593	Ngô Mai	Sen	Lý Thường Kiệt	*****223	100517	D2.4	B3.3	Toán
594	Nguyễn Thái	Sơn	Hoàng Việt	*****225	100518	D2.4	D3.4	Sử
595	Phạm Hoàng	Sơn	Nguyễn Bỉnh Khiêm	*****080	100519	D2.4	B2.4	Lí
596	Hoồ Hoàng	Sơn	Nguyễn Tất Thành	*****377	100520	D2.4	B3.3	Toán
597	Lưu Hoàng	Sơn		*****668	100807	LAB	B1.3	Lí
598	Huỳnh Ngọc	Sơn		*****606	100808	Bồi dưỡng 2	B1.3	Lí
599	Đào Trung	Sơn		*****	100809	Bồi dưỡng 2	B1.3	Lí
600	Lê Sỹ	Tài	Nguyễn Công Trứ	*****666	100521	D2.4	B2.3	Lí
601	Lê Ngọc Tấn	Tài	Nguyễn Công Trứ	*****	100522	D2.4	B2.3	Lí
602	Nguyễn Thành	Tài	Chu Văn An	*****917	100523	D2.4		
603	Văn Tiến	Tài	Nguyễn Du	*****779	100524	D2.4	D3.1	Anh
604	Lò Tấn	Tài		*****020	100525	D2.4		
605	Nguyễn Tiến	Tài		*****476	100526	D2.4	D1.5	Hóa
606	Hồ Đức	Tài		*****779	100527	D2.4	D1.5	Hóa
607	Nguyễn Đức Phát	Tài		*****672	100528	D2.4	B3.3	Toán
608	Nguyễn Thế	Tài		*****	100810	Bồi dưỡng 2	HĐ	Toán
609	Phạm Nguyễn Đức	Tài		*****999	100811	Bồi dưỡng 2	TIN 1	Tin
610	Nguyễn Thành	Tài		*****027	100812	Bồi dưỡng 2	B1.3	Lí
611	Đoàn Thị Minh	Tâm	Nguyễn Bỉnh Khiêm	*****086	100529	D2.5	D2.5	Văn
612	Nguyễn Tiến	Tâm		*****321	100530	D2.5	Bồi dưỡng 1	Địa
613	Thái Vũ Thảo	Tâm		*****923	100531	D2.5	D3.1	Anh
614	Hoàng Đình Nhật	Tân	Nguyễn Văn Trỗi	*****064	100532	D2.5	B3.3	Toán
615	Trần Thị Diệu	Tân		*****735	100533	D2.5	D2.5	Văn
616	Trần Quốc	Thái		*****036	100534	D2.5	D3.1	Anh
617	Nguyễn Xuân	Thái		*****	100813	Bồi dưỡng 2	D3.5	Địa
618	Mai Xuân	Thắng		*****152	100535	D2.5	TIN 2	Tin
619	Nguyễn Việt	Thắng		*****932	100814	Bồi dưỡng 2	D1.6	Hóa
620	Vũ Chí	Thanh		*****226	100536	D2.5	B3.4	Toán
621	Tưởng Duy	Thanh	Nguyễn Tất Thành	*****788	100537	D2.5	B3.4	Toán
622	Trương Thị Mỹ	Thành	Nguyễn Tất Thành	*****609	100538	D2.5	D3.4	Sử
623	Nguyễn Cảnh	Thành		*****809	100539	D2.5	B2.3	Lí
624	Lê Tất	Thành		*****734	100540	D2.5	B2.3	Lí
625	Nguyên Chí	Thành		*****318	100541	D2.5	D1.5	Hóa
626	Nguyễn Trường	Thành		*****997	100542	D2.5		
627	Đỗ Phương	Thảo	Nguyễn Du	*****584	100543	D2.5		
628	Lê Ngọc Phương	Thảo	Phan Đình Giót	*****848	100544	D2.5		
629	Nguyễn Phương	Thảo	Nguyễn Tất Thành	*****908	100545	D2.5	B3.4	Toán

DANH SÁCH PHÒNG THI KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG 9 LÊN 10 LẦN II

TT	Họ và tên		Trường	Điện thoại	SBD	Phòng thi môn thường	Phòng thi môn chuyên	Môn chuyên
630	Trần Đào Thanh	Thảo	Trần Quốc Toản	*****779	100546	D2.5	D2.2	Sinh
631	Vũ Thị Thanh	Thảo		*****979	100547	D2.5	D1.5	Hóa
632	Hoàng Phương	Thảo		*****146	100548	D2.5	D3.4	Sử
633	Nguyễn Thị Phương	Thảo	Nguyễn Tất Thành	*****674	100549	D2.5	D2.3	Sinh
634	Nguyễn Thị Phương	Thảo		*****673	100815	Bồi dưỡng 2		
635	Nguyễn Phương	Thảo		*****	100816	Bồi dưỡng 2	D3.2	Anh
636	Nguyễn Cao Trang	Thi	Nguyễn Du	*****707	100551	D2.5	D3.1	Anh
637	Nguyễn Lê Bảo	Thi	Chu Văn An	*****782	100552	D2.5	Bồi dưỡng 1	Địa
638	Lê Thị Bảo	Thi		*****579	100553	D2.6		
639	Phạm Trần Long	Thi		*****448	100817	Bồi dưỡng 2	D3.2	Anh
640	Hoàng Thanh	Thiên		*****278	100554	D2.6	B3.4	Toán
641	Nguyễn Bùi Hoàng	Thiên		*****487	100818	Bồi dưỡng 2	B1.3	Lí
642	Đỗ Duy	Thịnh	Đăk Buk So	*****548	100555	D2.6	D1.5	Hóa
643	Doãn Đức	Thịnh		*****894	100556	D2.6	TIN 2	Tin
644	Lê	Thu	Nguyễn Gia Kiều	*****379	100557	D2.6	B3.4	Toán
645	Quyết Thị Hoài	Thu		*****322	100558	D2.6	D2.5	Văn
646	Nguyễn Đặng Minh	Thu		*****549	100559	D2.6		
647	Phạm Thị	Thu		*****749	100560	D2.6	Bồi dưỡng 1	Địa
648	Phùng Minh	Thư	Nguyễn Bỉnh Khiêm	*****039	100561	D2.6	B2.4	Lí
649	Trương Huỳnh Anh	Thư	Nguyễn Du	*****647	100562	D2.6		
650	Nguyễn Kiều Anh	Thư	Lương Thế Vinh	*****982	100563	D2.6	D2.5	Văn
651	Đậu Hoàng Anh	Thư	Nguyễn Du	*****739	100564	D2.6	B2.4	Lí
652	Linh Thị Anh	Thư	Trần Hưng Đạo	*****592	100565	D2.6	D2.5	Văn
653	Trần Thị Huyền	Thư	Lê Quý Đôn	*****804	100566	D2.6	D3.4	Sử
654	Hoàng Thị Anh	Thư	Nguyễn Văn Trỗi	*****265	100567	D2.6	D3.1	Anh
655	Nguyễn Ngọc Bảo	Thư	Nguyễn Văn Trỗi	*****647	100568	D2.6	D1.5	Hóa
656	Đoàn Thị Minh	Thư	Trần Phú	*****979	100569	D2.6	D3.1	Anh
657	Nguyễn Thị Thiên	Thư	Lê Quý Đôn	*****321	100570	D2.6	Bồi dưỡng 1	Địa
658	Nguyễn Nữ Hoàng An	Thư	Đăk Buk So	*****848	100571	D2.6	D3.1	Anh
659	Nguyễn Quỳnh Anh	Thư		*****747	100572	D2.6	Bồi dưỡng 1	Địa
660	Hoàng Diệu Anh	Thư		*****654	100573	D2.6	D3.4	Sử
661	Hà Minh	Thư		*****123	100574	D2.6	B3.4	Toán
662	Lê Đoàn Anh	Thư		*****487	100575	D2.6	D2.3	Sinh
663	Trương Ngọc Văn	Thư	Nguyễn Tất Thành	*****020	100576	D2.6		
664	Nguyễn Hoàng Anh	Thư		*****078	100577	D1.3	D3.2	Anh
665	Nguyễn Thị Anh	Thư		*****792	100578	D1.3	D1.5	Hóa
666	Nguyễn Thị Anh	Thư		*****014	100579	D1.3	Bồi dưỡng 1	Địa

DANH SÁCH PHÒNG THI KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG 9 LÊN 10 LẦN II

TT	Họ và tên		Trường	Điện thoại	SBD	Phòng thi môn thường	Phòng thi môn chuyên	Môn chuyên
667	Nguyễn Thị Anh	Thư		*****332	100580	D1.3	Bồi dưỡng 1	Địa
668	Bùi Anh	Thư		*****590	100581	D1.3	TIN 2	Tin
669	Trương Ngọc Văn	Thư		*****020	100582	D1.3	D2.5	Văn
670	Trần Nguyễn Minh	Thư		*****978	100819	Bồi dưỡng 2	B2.5	Văn
671	Trần Văn	Thực	Nguyễn Chí Thanh	*****134	100583	D1.3	D1.6	Hóa
672	Nguyễn Ngọc Nhất	Thương	Nguyễn Bỉnh Khiêm	*****144	100585	D1.3	D3.4	Sử
673	Phan Xuân	Thùy	Nguyễn Du	*****340	100586	D1.3	D2.3	Sinh
674	Nguyễn Thị Diễm	Thùy		*****368	100587	D1.3	B2.4	Lí
675	Nguyêễn Thị Diệu	Thùy		*****607	100588	D1.3	D2.5	Văn
676	Ngô Thị Thanh	Thùy		*****122	100820	Bồi dưỡng 2	D3.6	Địa
677	Lê Thị Thu	Thủy	Lê Quý Đôn	*****337	100589	D1.3		
678	Nguyễn Thu	Thủy	Nguyễn Tất Thành	*****616	100590	D1.3	D3.2	Anh
679	Lê Thị Bích	Thủy		*****118	100591	D1.3	Bồi dưỡng 1	Địa
680	Nguyễn Bùi Đan	Thụy		*****677	100592	D1.3	B2.4	Lí
681	Tân Võ Kim Anh	Thuyên	Phan Bội Châu	*****549	100593	D1.3	D2.3	Sinh
682	Nguyễn Trần Bảo	Thy	Nguyễn Bỉnh Khiêm	*****709	100594	D1.3	Bồi dưỡng 1	Địa
683	Trần Ngọc Mỹ	Tiên	Lý Tự Trọng	*****258	100595	D1.3	D2.5	Văn
684	Nguyễn Thủy	Tiên	Nguyễn Công Trứ	*****057	100596	D1.3	B2.4	Lí
685	Lê Nguyễn thủy	Tiên	Nguyễn Bỉnh Khiêm	*****136	100597	D1.3	D2.5	Văn
686	Nguyễn Thị Bích	Tiên	Chu Văn An	*****104	100598	D1.3	D2.3	Sinh
687	Nguyễn Thị Thảo	Tiên		*****032	100599	D1.3	B3.4	Toán
688	Đặng Thủy	Tiên	Lê Quý Đôn	*****063	100600	D1.3	D3.2	Anh
689	Hồ Văn	Tiến	Nguyễn Bỉnh Khiêm	*****906	100601	D1.4	B3.4	Toán
690	Lê Xuân	Tiến		*****553	100602	D1.4	TIN 2	Tin
691	Hoàng Xuân	Tiến		*****	100821	Bồi dưỡng 2		
692	Trần Ngọc Khánh	Toàn		*****564	100603	D1.4	B2.4	Lí
693	Hồ Quốc	Toản		*****102	100604	D1.4	B2.4	Lí
694	Trịnh Ngọc Thanh	Trà	Nguyễn Tất Thành	*****986	100605	D1.4	D2.3	Sinh
695	Phan Thị Thanh	Trà		*****751	100606	D1.4	D2.3	Sinh
696	Nguyễn Ngọc Thùy	Trâm	Đăk Buk So	*****727	100607	D1.4	D1.5	Hóa
697	Phan Ngọc Mai	Trâm	Nguyễn Trãi	*****986	100608	D1.4	D2.5	Văn
698	Trần Ngọc Bảo	Trâm	Nguyễn Bĩnh Khiêm	*****848	100609	D1.4	D2.5	Văn
699	Phan Lê Quỳnh	Trâm		*****	100610	D1.4	D1.5	Hóa
700	Lê Thị Ngọc	Trâm	Nguyễn Tất Thành	*****979	100611	D1.4	D2.3	Sinh
701	Hoàng Quỳnh	Trâm		*****197	100612	D1.4	D2.3	Sinh
702	Nguyễn Thái Bích	Trâm	Nguyễn Tất Thành	*****999	100613	D1.4		
703	Hoàng Đào Ngọc	Trâm	Nguyễn Bỉnh Khiêm	*****011	100614	D1.4	B2.4	Lí

DANH SÁCH PHÒNG THI KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG 9 LÊN 10 LẦN II

TT	Họ và tên		Trường	Điện thoại	SBD	Phòng thi môn thường	Phòng thi môn chuyên	Môn chuyên
704	DĐặng Hồng Khánh	Trâm	Nguyễn Bỉnh Khiêm	*****576	100615	D1.4	D3.2	Anh
705	Phùng Thị Minh	Trâm	Nguyễn Bỉnh Khiêm	*****779	100616	D1.4	TIN 2	Tin
706	Nguyễn Bảo	Trâm		*****334	100617	D1.4	D2.5	Văn
707	Dương Đoàn Mai	Trâm		*****686	100618	D1.4		
708	Võ Vũ Huyền	Trâm		*****109	100619	D1.4	Bồi dưỡng 1	Địa
709	Lê Huyền	Trâm		*****141	100822	Bồi dưỡng 2	D3.6	Địa
710	Cao Nguyễn Thùy	Trâm		*****	100823	Bồi dưỡng 2	B1.3	Lí
711	Phạm Thị Bảo	Trân	Nguễn Bỉnh Khiêm	*****848	100621	D1.4		
712	Đặng Hà Bảo	Trân		*****877	100622	D1.4	Bồi dưỡng 1	Địa
713	Bùi Bảo	Trân		*****	100623	D1.4	D2.3	Sinh
714	Nguyễn Ngọc Bảo	Trân		*****405	100624	D1.4	D2.5	Văn
715	Lê Hoàng Bảo	Trân		*****909	100824	Bồi dưỡng 2	HĐ	Sinh
716	Nguyễn Kiều	Trang	Nguyễn Công Trứ	*****545	100625	D1.5	D3.2	Anh
717	Nguyễn Phạm Kiều	Trang	Đăk Buk So	*****620	100626	D1.5	D3.2	Anh
718	Lương Quỳnh	Trang	Trần Phú	*****043	100627	D1.5	B2.5	Văn
719	Dương Thị Huyền	Trang	Lê Quý Đôn	*****425	100628	D1.5	D3.2	Anh
720	Phạm Quỳnh	Trang	Nguyễn Bỉnh Khiêm	*****559	100629	D1.5	D3.2	Anh
721	Trần Vũ Bảo	Trang		*****677	100630	D1.5	D3.4	Sử
722	Trần Vũ Quỳnh	Trang		*****389	100631	D1.5	D1.5	Hóa
723	Phạm Thị Huyền	Trang	Nguyễn Du	*****693	100632	D1.5	B2.4	Lí
724	Nguyễn Thị Thu	Trang		*****758	100633	D1.5	Bồi dưỡng 1	Địa
725	Nguyễn Thị Ngọc	Trang		*****063	100634	D1.5	B3.4	Toán
726	Nguyễn Thị Kiều	Trang		*****206	100635	D1.5	D1.6	Hóa
727	Đỗ Thị Mai	Trang		*****499	100636	D1.5	D1.6	Hóa
728	Nguyễn Thu	Trang		*****567	100637	D1.5	Bồi dưỡng 1	Địa
729	Trịnh Thị Hà	Trang		*****592	100825	Bồi dưỡng 2	D3.1	Anh
730	Hà Thị Hoa	Tranh	Chu Văn An	*****227	100638	D1.5	Bồi dưỡng 1	Địa
731	Hà Thị Hoa	Tranh	Chu Văn An	*****086	100639	D1.5		
732	Phạm Quang Minh	Trí		*****609	100640	D1.5	D1.6	Hóa
733	Hoàng Thị Ánh	Triền		*****094	100641	D1.5		
734	Nguyễn thị Tuyết	Trinh	Trần Quốc Toản	*****517	100642	D1.5	D3.2	Anh
735	Nguyễn Thu	Trinh		*****567	100643	D1.5	Bồi dưỡng 1	Địa
736	Mai Lưu Tuyết	Trinh		*****778	100826		HĐ	Sinh
737	Mai Lưu tuyết	Trinh		*****	100827	Bồi dưỡng 2		
738	Nguyễn Đăng	Trình		*****739	100644	D1.5	D3.4	Sử
739	Nguyễn Hữu	Trọng	Nguyễn Bỉnh Khiêm	*****	100645	D1.5	B2.4	Lí
740	Trần Nguyễn Thanh	Trúc	Trần Phú	*****222	100646	D1.5	B2.4D2.3	Sinh

DANH SÁCH PHÒNG THI KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG 9 LÊN 10 LẦN II

TT	Họ và tên		Trường	Điện thoại	SBD	Phòng thi môn thường	Phòng thi môn chuyên	Môn chuyên
741	Phan Triều Thủy	Trúc		*****325	100647	D1.5	D2.3	Sinh
742	Lê Thanh Ngọc	Trúc		*****760	100648	D1.5	B2.4	Lí
743	Đoàn Lê Thanh	Trúc	Nguyễn Du	*****087	100649	D1.6	D2.3	Sinh
744	Võ Thị Cẩm	Trúc	Hoàng Văn Thụ	*****959	100650	D1.6	D2.3	Sinh
745	Nguyễn Hoàng	Trúc		*****535	100651	D1.6	B3.4	Toán
746	Nguyễn Thị Thanh	Trúc		*****090	100652	D1.6	TIN 2	Tin
747	Nguyễn Văn	Trung		*****	100653	D1.6	B3.4	Toán
748	Lê Quang	Trung		*****406	100828	Bồi dưỡng 2	B1.3	Lí
749	Nguyễn Phi	Trường	Trần Hưng Đạo	*****879	100654	D1.6	TIN 2	Tin
750	Huỳnh Nhật	Trường	Chu Văn An	*****620	100655	D1.6	D2.3	Sinh
751	Nguyễn Văn	Trường	Lê Quý Đôn	*****589	100656	D1.6		
752	Đoàn Thiên	Trường		*****234	100657	D1.6	D2.3	Sinh
753	Nguyễn Văn	Trường		*****783	100829		B1.3	Lí
754	Nguyễn Tuấn Minh	Tú	Trần Phú	*****809	100658	D1.6	Bồi dưỡng 1	Địa
755	Phạm Anh	Tú	Nguyễn Du	*****898	100659	D1.6	D2.3	Sinh
756	Nguyễn Mạnh	Tú	Hoàng Văn Thụ	*****607	100660	D1.6	B3.4	Toán
757	Trần Tuấn	Tú		*****010	100661	D1.6	D2.3	Sinh
758	Nguyễn Thị Cẩm	Tú		*****163	100662	D1.6		
759	Dương Lê Việt	Tú	Phan Bội Châu	*****	100663	D1.6	D3.2	Anh
760	Lê Anh	Tú		*****001	100664	D1.6	D1.6	Hóa
761	Bùi Thanh	Tú		*****686	100665	D1.6	B3.4	Toán
762	Phạm Anh	Tuấn	Nguyễn Bỉnh Khiêm	*****617	100666	D1.6	B2.4	Lí
763	Nguyễn Quốc	Tuấn	Nguyễn Bĩnh Khiêm	*****939	100667	D1.6	D2.3	Sinh
764	Nguyễn Minh	Tuệ	Đăk Buk So	*****848	100668	D1.6		
765	Khổng Phạm Khánh	Tùng	Nguễn Bĩnh Khiêm	*****456	100669	D1.6	B3.4	Toán
766	Nguyễn Mạnh	Tùng	Nguyễn Du	*****269	100670	D1.6	Bồi dưỡng 1	Địa
767	Bùi Gia Cát	Tường		*****292	100671	D1.6		
768	Bùi Gia Cát	Tường		*****979	100830		HĐ	Toán
769	Nguyễn Trịnh Thanh	Tuyên	Trần Phú	*****490	100672	D1.6	B2.4	Lí
770	Nguyễn Lâm	Uyên	Trần Phú	*****526	100673	Tiếng Anh 1		
771	Võ Thị Tố	Uyên	Lê Quý Đôn	*****997	100674	Tiếng Anh 1	D2.3	Sinh
772	Nguyễn Ngọc Tố	Uyên	Nguyễn Bĩnh Khiêm	*****	100675	Tiếng Anh 1	D1.6	Hóa
773	Phạm Nguyễn Tố	Uyên		*****	100676	Tiếng Anh 1		
774	Phạm Thị Ngọc	Uyên	Trần Phú	*****147	100677	Tiếng Anh 1	B2.5	Văn
775	Trần Bùi Thảo	Uyên		*****207	100678	Tiếng Anh 1	D1.6	Hóa
776	Nguyễn Thị Phương	Uyên	Phan Bội Châu	*****690	100679	Tiếng Anh 1	D1.6	Hóa
777	Ngô Thị Phương	Uyên		*****378	100680	Tiếng Anh 1	D2.5	Văn

DANH SÁCH PHÒNG THI KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG 9 LÊN 10 LẦN II

TT	Họ và tên		Trường	Điện thoại	SBD	Phòng thi môn thường	Phòng thi môn chuyên	Môn chuyên
778	Trần Bùi Nhã	Uyên		*****524	100681	Tiếng Anh 1	D3.2	Anh
779	Nguễn Lâm	Uyên		*****526	100682	Tiếng Anh 1	Bồi dưỡng 1	Địa
780	Phạm Nguyễn tố	Uyên		*****748	100683	Tiếng Anh 1	D2.5	Văn
781	Nguyễn Thùy	Vân		*****530	100684	Tiếng Anh 1	D2.3	Sinh
782	Trương Thị Hải	Vân		*****653	100685	Tiếng Anh 1	Bồi dưỡng 1	Địa
783	Lê Thị Hồng	Vi		*****146	100686	Tiếng Anh 1	Bồi dưỡng 1	Địa
784	Trần Mai	Viên	Nguyễn Du	*****281	100687	Tiếng Anh 1	D2.5	Văn
785	Lê Quốc	Việt	Nguyễn Du	*****157	100688	Tiếng Anh 1	D1.6	Hóa
786	Võ Bùi	Việt		*****209	100689	Tiếng Anh 1	B2.4	Lí
787	Nguyễn Đình	Vinh		*****	100690	Tiếng Anh 1	B3.4	Toán
788	Lê Quang	Vinh		*****599	100691	Tiếng Anh 1	B2.4	Lí
789	Trần Sỹ	Vinh		*****	100831	Bồi dưỡng 2	HĐ	Toán
790	Dđào Ngọc	Vũ		*****660	100692	Tiếng Anh 1	B2.4	Lí
791	Dương Thị	Vui	Phan Đình Giót	*****014	100693	Tiếng Anh 1	D2.3	Sinh
792	Hoàng Văn	Vương		*****832	100694	Tiếng Anh 1	B3.4	Toán
793	Phạm Thị Hà	Vy	Nguyễn Du	*****322	100695	Tiếng Anh 1	D2.5	Văn
794	Vũ Nguyễn Phương	Vy	Phan Đình Giót	*****584	100696	Tiếng Anh 1	D3.2	Anh
795	Nguyễn Võ Hà	Vy	Trần Phú	*****561	100697	Bồi dưỡng 1	B2.4	Lí
796	Hồ Phương	Vy	Nguyễn Du	*****971	100698	Bồi dưỡng 1	D2.5	Văn
797	Lê Thảo	Vy	Lý Thường Kiệt	*****223	100699	Bồi dưỡng 1	B3.4	Toán
798	Nguyễn Tường	Vy	Trần Phú	*****748	100700	Bồi dưỡng 1	D3.4	Sử
799	Trần Nguyễn Khánh	Vy	Đăk Buk So	*****840	100701	Bồi dưỡng 1	D3.2	Anh
800	Lê Tường	Vy		*****646	100702	Bồi dưỡng 1	D2.3	Sinh
801	Huỳnh Thị Thảo	Vy		*****718	100703	Bồi dưỡng 1	D2.3	Sinh
802	Lê Thị Thanh	Vy		*****039	100704	Bồi dưỡng 1	D2.3	Sinh
803	Nguyễn Ngọc Thảo	Vy		*****429	100705	Bồi dưỡng 1	B3.4	Toán
804	Lê Khánh	Vy	Nguyễn Bỉnh Khiêm	*****022	100706	Bồi dưỡng 1	D3.4	Sử
805	Đoàn Thị Thảo	Vy	Chu Văn An	*****379	100707	Bồi dưỡng 1	D2.5	Văn
806	Vũ Thị Thảo	Vy		*****042	100709	Bồi dưỡng 1	D2.5	Văn
807	Đặng Thị Yến	Vy		*****800	100710	Bồi dưỡng 1		
808	Phạm Võ Ngọc	Vy		*****508	100711	Bồi dưỡng 1	Bồi dưỡng 1	Địa
809	Đặng Thị Yến	Vy		*****023	100832	Bồi dưỡng 2	B1.3	Lí
810	Nguyễn Lê Tường	Vy		*****520	100833	Bồi dưỡng 2	D2.6	Anh
811	Lý Minh	Vỹ		*****666	100834	Bồi dưỡng 2	B1.3	Lí
812	Vũ Thị Như	Ý	Lý Tự Trọng	*****963	100712	Bồi dưỡng 1	D3.2	Anh
813	Trần Thị Như	Ý	Nguyễn Trãi	*****081	100713	Bồi dưỡng 1	D1.6	Hóa
814	Nguyễn Kiều Ngọc	Ý	Nguyễn Văn Trỗi	*****	100714	Bồi dưỡng 1	D1.6	Hóa

DANH SÁCH PHÒNG THI KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG 9 LÊN 10 LẦN II

TT	Họ và tên		Trường	Điện thoại	SBD	Phòng thi môn thường	Phòng thi môn chuyên	Môn chuyên
815	Vũ Kiều Như	Ý		*****939	100715	Bồi dưỡng 1	D2.5	Văn
816	Phạm Như	Ý		*****796	100716	Bồi dưỡng 1	D1.6	Hóa
817	Đinh Thị Như	Ý		*****914	100727	HĐ	D2.5	Văn
818	Nguyễn Đình	Yên		*****009	100717	Bồi dưỡng 1	D1.6	Hóa
819	Triệu Hoàng	Yến	Ngô Quyền	*****945	100718	Bồi dưỡng 1	D3.2	Anh
820	Bạch Thị Kim	Yến	Trần Phú	*****838	100719	Bồi dưỡng 1	D3.4	Sử
821	Nguyễn Thị Bảo	Yến	Lê Quý Đôn	*****101	100720	Bồi dưỡng 1	D2.3	Sinh
822	Lê Hoàng Phương	Yến	Trần Phú	*****848	100721	HĐ	D2.3	Sinh
823	Nguyễn Thị Hải	Yến	Nguyễn Bỉnh Khiêm	*****027	100722	HĐ		
824	Nguyễn Thị Như	Yến		*****139	100723	HĐ	D3.4	Sử
825	Nghiêm Thị Hải	Yến	Lê Quý Đôn	*****408	100724	HĐ	D3.4	Sử
826	Trần Thị Hải	Yến		*****008	100725	HĐ	D3.4	Sử
827	Nguyễn Thị Ngọc	Yến	Phan Bội Châu	*****494	100726	HĐ	Bồi dưỡng 1	Địa